CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 11 /QĐ-UBND ngày 04/ 01/2023 của UBND xã)

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch								Cộng	Ghi chú
		Thôn 10	O đeh	Biabre	Alphun	Aroh	Ngơm Thung	Breng	Brong Goai		
I. Kinh tế:											
1. Trồng trọt:	Ha										
Trong đó: DT gieo trồng	Ha	**333,7**	**511,0**	**208,4**	**475,2**	**218,6**	**506,5**	**649,4**	**613,3**	**4.252,0**	
a/ Cây lương thực:	Ha	**1,0**	**147,2**	**70,1**	**181,4**	**79,2**	**121,0**	**71,8**	**170,4**	**842,00**	
- Lúa cả năm:	Ha	**-**	**145,7**	**69,6**	**180,4**	**78,7**	**120,0**	**69,3**	**168,4**	**832,00**	
Trong đó: + Ruộng Đồng Xuân:	Ha	-	52,7	24,50	63,6	26,70	44,00	24,00	62,50	298,00	
+ Ruộng vụ mùa:	Ha	-	93,0	45,1	116,8	52,00	75,95	45,30	105,9	534,00	
- Khai hoang đồng ruộng	Ha		-	-	-	-	-	-	-	-	
- Ngô cả năm:	Ha	1,0	1,5	0,5	1,0	0,5	1,0	2,5	2,0	10,00	
Trong đó: + Ngô đông xuân:	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+ Ngô lai:	Ha	1,0	1,5	0,5	1,0	0,5	1,0	2,5	2,0	10,00	
b/ Cây có tinh bột củ:	Ha	**0,2**	**0,3**	**0,1**	**0,3**	**0,5**	**0,3**	**18,6**	**2,7**	**23,00**	
- Lang cả năm:	Ha	0,20	0,10	0,10	0,10	0,20	0,30	17,50	1,50	20,00	
Tr đó: Lang đông xuân:	Ha	0,2	0,1	0,1	0,2	0,1	0,3	0,6	0,4	2,00	
- Sắn:	Ha	-	0,2	-	0,2	0,3	-	1,1	1,2	3,00	
c/ Cây công nghiệp ngắn ngày:	Ha	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
Trong đó: Lạc	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
d/ Cây công nghiệp dài ngày:	Ha	**304,5**	**352,5**	**118,2**	**278,5**	**129,9**	**315,0**	**266,0**	**424,4**	**2.925,0**	
- Cà phê tổng diện tích:	Ha	299,5	349,5	116,2	275,0	126,4	309,0	255,5	414,9	**2.146,00**	
Tr đó: Kinh doanh:	Ha	236,0	299,5	98,5	234,0	113,5	255,0	229,5	363,0	1.829,00	
Tái canh	Ha	6,0	3,5	2,5	4,5	3,0	3,0	3,5	4,0	30,00	
Tr đó: Trồng mới:	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Cao su tổng diện tích :	Ha									**736,0**	
- Hồ tiêu tổng diện tích:	Ha	5,0	3,0	2,0	3,5	3,5	6,0	10,5	9,5	**43,0**	
Tr đó: + Trồng mới:	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch								Cộng	Ghi chú
		Thôn 10	O đeh	Biabre	Alphun	Aroh	Ngơm Thung	Breng	Brong Goai		
+ Kinh doanh:	Ha	5,0	3,0	2,0	3,5	3,0	5,5	10,0	9,0	41,0	
e/ Cây chanh dây:	Ha	**12,0**	**0,5**	**0,5**	**1,0**	**0,5**	**2,5**	**3,0**	**2,0**	**22,00**	
f/ Cây NN khác (hoa, cây cảnh,…)				**0,05**	**0,05**		**0,05**		**0,05**	**0,20**	
g/ Cây ăn quả, cây dược liệu và DN khác	Ha	**7,0**	**5,0**	**15,0**	**6,0**	**5,0**	**61,0**	**280,5**	**5,5**	**385,00**	
Cây ăn quả		6,5	4,0	2,0	4,0	3,5	60,0	279,5	3,5	363,00	
Cây dược liệu		0,5	1,0	1,0	2,0	1,5	1,0	1,0	2,0	10,00	
Cây lâu năm khác				12,0						12,00	
h/ Cây thực phẩm:	Ha	**9,0**	**5,5**	**4,5**	**8,0**	**3,5**	**6,7**	**9,5**	**8,3**	**55,00**	
- Đạu đổ các loại:	Ha	2,0	0,5	0,5	1,0	0,5	1,2	1,5	0,8	8,00	
- Rau xanh các loại	Ha	7,0	5,0	4,0	7,0	3,0	5,5	8,0	7,5	47,00	
2. Chăn nuôi:										-	
Qui mô đàn gia súc:	con									**3.298,00**	
- Đàn bò tổng số	con	63,0	327,0	271,0	278,0	87,0	45,0	97,0	310,0	**1.478,00**	
Trong đó: Bò lai	con	63,0	180,0	127,0	143,0	55,0	25,0	52,0	175,0	820,00	
- Đàn heo tổng số:	con	115,0	307,0	280,0	285,0	102,0	246,0	157,0	328,0	**1.820,00**	
Trong đó: Heo lai	con	40,0	132,0	92,0	110,0	40,0	123,0	85,0	152,0	774,00	
- Tỷ lệ lai hóa đàn bò:	%	100,0	55,0	46,9	51,4	63,2	55,6	53,6	56,5	**55,5**	
- Tỷ lệ lai hóa đàn heo:	%	34,8	43,0	32,9	104,6	39,2	50,0	54,1	46,3	**42,5**	
3. Lâm nghiệp											
Trồng cây phân tán	Ha	0,5	0,2	0,2	0,3	0,2	0,1	2,0	0,5	**4,0**	
4. Thủy sản											
Tổng diện tích	Ha		0,5		0,7	0,4	0,4	0,6	0,4	**3**	
Diện tích nuôi trồng	Ha		0,20		0,3	0,6		0,30	0,2	**1,6**	
5. Xây dựng nông thôn mới											
5.1. Xã đạt chuẩn NTM trong năm	Xã									**0**	
5.2. Bình quân số tiêu chí đạt được/xã	Tiêu chí									**7**	
II. Văn hóa - xã hội:											

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch								Cộng	Ghi chú
		Thôn 10	O đeh	Biabre	Alphun	Aroh	Ngơm Thung	Breng	Brong Goai		
1. Hộ nghèo											
Số hộ thoát nghèo	Hộ	1	2	14	16	4	8	5	15	**65**	
2. Lao động, việc làm:											
Số người trong độ tuổi lao động:	Người	341	592	369	615	220	518	260	768	**3683**	
Lao động được giải quyết việc làm qua cac hình thức: Vay vốn từ NHCS, tuyển dụng tại các CSSXKD-DV, doanh nghiệp,...	Người	11	10	12	15	7	15	15	15	**100**	
Xuất khẩu lao động	Người	1	1	0	0	0	0	0	1	**3**	
Số lao động qua đào tạo	Người	176	212	175	120	80	260	178	235	**1436**	
3. Văn hóa - thể dục thể thao											
Số thôn, làng văn hóa được công nhận hằng năm	Thôn	1	1	1	1	1	1	1	1	**8**	
Số gia đình văn hóa công nhận mới	GĐ	6	7	5	2	2	8	3	17	**50**	
4. Dân số											
Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,44	1,46	1,47	1,46	1,45	1,44	1,43	1,45	**1,45**	
5. Tổng số học sinh	**Học sinh**									**2005**	
Mẫu giáo	Cháu									400	
Tiểu học	HS									975	
Trung học cơ sở	HS									540	
THPT	HS									90	